Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

StarLink

Week: 3

Ngữ pháp HW: ……

Đọc HW: ……

DEFINING AND NON-DEFINING RELATIVE CLAUSE

A. THEORY

1. Grammar: Relative Clause *(Mệnh đề quan hệ)*

- Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các **đại từ quan hệ (which, who, that, whom)** để bổ nghĩa cho danh từ/đại từ đứng trước nó.

WHICH đại từ quan hệ **chỉ vật,** theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

•*The hat **which** is red is mine.*

WHO đại từ quan hệ **chỉ người**, theo sau who có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

•*The man **who** is sitting by the fireplace is my father.*

THAT đại từ quan hệ **chỉ cả người lẫn vật**, có thể sử dụng để thay thế cho who, whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.

•*The man **that** works in this shop is Tim's father.*

	Non-defining *(Không xác định)*	**Defining** *(Xác định)*
Định nghĩa	- Cung cấp thông tin thêm, **không thiết yếu**. Có thể **bỏ** đi mà câu **vẫn rõ nghĩa**.	- Cung cấp **thông tin thiết yếu** để xác định danh từ là ai, cái gì. **Không có** mệnh đề này, câu sẽ **không rõ nghĩa**.
Dấu hiệu	- Ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hoặc gạch ngang (-).	- **Không dùng** dấu phẩy (,).
Đại từ quan hệ	- which, who	- which, who, that
Ví dụ	My sister, **who** lives in Canada, is a doctor. Ý nghĩa: Tôi chỉ có một người chị gái, và câu cung cấp thêm thông tin rằng chị ấy sống ở Canada.	My sister **who** lives in Canada is a doctor. Ý nghĩa: Tôi có nhiều chị em gái, và mệnh đề này giúp xác định rõ là người chị sống ở Canada.

2. Extra Vocabulary

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s6_w3_vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**tourist sights** (n)	các điểm tham quan du lịch	6	**go through** (phr.v)	đi qua, chạy qua
2	**afterwards** (adv)	sau đó	7	**similar** (adj)	tương tự, giống
3	**have the idea of V-ing** (phr.)	có ý tưởng làm gì	8	**take part (in)** (phr.v)	tham gia
4	**since then** (phr.)	kể từ đó	9	**nearly** (adv)	gần như
5	**become popular with** (phr.)	trở nên phổ biến với / được yêu thích bởi	10	**be shown on TV** (phr.)	được chiếu/phát sóng trên TV

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

I. Circle the grammatically correct sentences.

1. A. She has a sister, which works for a bank.
   B. She has a sister who works for a bank.
   C. She has a sister works for a bank.
2. A. The book who you gave me was interesting.
   B. The book, that you gave me, was interesting.
   C. The book that you gave me was interesting.
3. A. My uncle, who is 70, still runs every day.
   B. My uncle, that is 70, still runs every day.
   C. My uncle which is 70 still runs every day.
4. A. The woman, that we saw at the café, is my aunt.
   B. The woman which we saw at the café is my aunt.
   C. The woman who we saw at the café is my aunt.
5. A. This is the house which Jack built.
   B. This is the house who Jack built.
   C. This is the house, whom Jack built.

II. Fill in the blanks with WHICH, WHO, THAT.

1. The student _____ got the highest score is my cousin.
2. This is the movie _____ won the Oscar last year.
3. My uncle, _____ is a pilot, travels a lot.
4. The teacher _____ we met yesterday was very friendly.
5. Our car, _____ we bought last year, is very fuel-efficient.

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần 2. Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Circle the correct answers.

1. The book _____ I borrowed from you was amazing.
   A. which B. who C. of which
2. My sister, _____ lives in Paris, is a fashion designer.
   A. who B. which C. that

LIVEWORKSHEETS

3. The waitress _____ served us was impolite and impatient.

A. who did B. which C. who

4. He bought all the books _____ are needed for the next exam.

A. who B. that C. are that

5. Do you know the boy _____ we met at the party last week?

A. who is B. which C. who

III. Are these sentences right or wrong? Find the mistakes and correct them, write "OK" if the sentence is correct.

1. What was the name of the person who phoned? _____ → _____
2. Where's the nearest shop who sells bread? _____ → _____
3. The driver which caused the accident was fined $500. _____ → _____
4. Do you know the person that took these pictures? _____ → _____
5. What was the name of the horse it won the race? _____ → _____

IV. Rewrite the sentences using the relative pronoun in brackets. Do not change the meaning.

1. I talked to a cashier. The cashier helped me get a refund. **(who)**

   → _____.

2. This is the receipt. I need it to return the jacket. **(which)**

   → _____.

3. The customer was very polite. The shop assistant served him yesterday. **(who)**

   → _____.

4. The dress was too small. I tried it on in the fitting room. **(that)**

   → _____.

5. The grocery store is near my house. It offers a good discount every weekend. **(which)**

   → _____.

LIVEWORKSHEETS

READING PRACTICE (6 questions)

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

PART 4

QUESTIONS 19–24

For each question, choose the correct answer.

The London Marathon

In 1979, two British men called John Disley and Chris Brasher **(19)** ..... to run the New York Marathon. This 42-kilometre race goes through the city, past many of its famous tourist sights. Disley and Brasher found that it was very different from marathons in the UK.

At that **(20)** ..... in the UK, nobody was interested in marathons, but in New York, there were large **(21)** ..... of people watching. Afterwards, the two men had the **(22)** ..... of starting a similar race in London.

The first London Marathon was in 1981, and over six thousand runners **(23)** ..... part. Since then, the race has happened every year, and has become popular with runners from all over the world. Over a million people have completed it, and it is **(24)** ..... on TV in nearly 200 countries.

19	**A**	thought	**B**	said	**C**	decided
20	**A**	year	**B**	day	**C**	time
21	**A**	members	**B**	crowds	**C**	visitors
22	**A**	idea	**B**	answer	**C**	fact
23	**A**	stayed	**B**	took	**C**	made
24	**A**	shown	**B**	made	**C**	held

LIVEWORKSHEETS